



zhào xiàng jī

照相机

Noun · camera

Example Sentences

zhè shì zhào xiàng jī

这是照相机。

This is a camera.

wǒ mǎi le yí gè xīn zhào xiàng jī

我买了一个新照相机。

I bought a new camera.

wǒ de zhào xiàng jī méi diàn le néng jiè nǐ de yòng yí xià ma

我的照相机没电了，能借你的用一下吗？

My camera is out of battery, can I borrow yours for a moment?

Trace each character, then write the word on your own.

照	照	照	照	照	照	照	照	照	照	照
照	照	照	照	照						
相	相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相										
机	机	机	机	机	机	机	机	机		